TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN ĐỊNH** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **02**/2023/QĐST-DS	*Yên Định, ngày 09 tháng 6 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các điều 293, 295, 299, 317, 318, 319, 320, 322, 326, 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự; Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng.

Căn cứ vào khoản 7 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 01 tháng 6 năm 2023 về việc các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 04/2023/TLST-DS ngày 08 tháng 02 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng A.

Địa chỉ: Số 89 L, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D, chức vụ: Chủ tịch HĐQT.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm T, chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm xử lý nợ pháp lý - VPBank.

Người được ủy quyền lại:

1- Ông Lê Thế Đ, chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ - VPBank.

2- Ông Lê Ngọc V, chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ - VPBank.

3- Ông Nguyễn Chí Th, chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ - VPBank.

- *Bị đơn:*

1- Ông Chu Đình K, sinh năm: 1977.

Nơi ĐKHKTT: Thôn N, xã Y, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

Hiện đang chấp hành án tại Phân trại số 2 - Trại giam số 5, địa chỉ: Thị trấn Thống Nhất, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

2- Bà Trịnh Thị H, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: Thôn N, xã Y, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

(Ông K và bà H là vợ chồng, nhưng đã ly hôn vào năm 2017).

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về số tiền nợ gốc và lãi:

- *Khoản vay số 1:* Ngày 25/7/2022, ông Chu Đình K và bà Trịnh Thị H đã ký Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2207076165346 với A (sau đây viết tắt là Ngân hàng), hạn mức cho vay là 6.588.000.000 đồng *(Sáu tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu đồng)*. Sau khi ký hợp đồng vay tiền, ông K và bà H đã ký 03 khế ước nhận nợ, gồm: Khế ước nhận nợ ngày 28/7/2022, nhận số tiền 2.000.000.000 đồng. Khế ước nhận nợ ngày 20/8/2022, nhận số tiền 2.000.000.000 đồng. Khế ước nhận nợ ngày 10/10/2022, nhận số tiền 2.588.000.000 đồng. Sau khi vay tiền, ông K và bà H đã trả được một phần tiền lãi là 59.178.082 đồng, vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 15/11/2022. Ông K và bà H thừa nhận còn nợ Ngân hàng: Số tiền nợ gốc là 6.588.000.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày 01/6/2023 là 813.582.324 đồng, tổng nợ gốc và lãi là 7.401.582.324 đồng *(Bảy tỷ, bốn trăm lẻ một triệu, năm trăm tám mươi hai nghìn, ba trăm hai mươi tư đồng)*.

- *Khoản vay số 2:* Ngày 05/8/2022, ông Chu Đình K đã ký Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ Ngân hàng điện tử, vay A số tiền 299.000.000 đồng *(Hai trăm chín mươi chín triệu đồng)*. Đây là khoản vay riêng của cá nhân ông K, không liên quan đến bà H. Sau khi vay tiền, ông K đã trả cho Ngân hàng được một phần nợ gốc là 11.893.195 đồng và một phần tiền lãi là 9.934.247 đồng, vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 15/11/2022. Ông K thừa nhận còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc là 287.106.805 đồng, nợ lãi tính đến ngày 01/6/2023 là 62.395.784 đồng, tổng nợ gốc và lãi là 349.502.589 đồng *(Ba trăm bốn mươi chín triệu, năm trăm lẻ hai nghìn, năm trăm tám mươi chín đồng)*.

- *Khoản vay số 3:* Ngày 01/7/2022, ông Chu Đình K đã ký Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 01/7/2022, vay A số tiền 99.000.000 đồng *(Chín mươi chín triệu đồng)*. Ngày phát hành thẻ tín dụng: 23/8/2022. Đây là khoản vay riêng của cá nhân ông K, không liên quan đến bà H. Sau khi vay tiền, ông K chưa trả nợ gốc và lãi, đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Ông K thừa nhận còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc là 99.000.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày 01/6/2023 là 41.398.500 đồng, tổng nợ gốc và lãi là 140.398.500 đồng *(Một trăm bốn mươi triệu, ba trăm chín mươi tám nghìn, năm trăm đồng)*.

2.2. Về nghĩa vụ trả nợ:

Các đương sự thỏa thuận về nghĩa vụ trả nợ như sau:

- Đối với khoản vay số 1:

Ông Chu Đình K và bà Trịnh Thị H có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho A tổng số tiền nợ gốc và lãi là 7.401.582.324 đồng *(Bảy tỷ, bốn trăm lẻ một triệu, năm trăm tám mươi hai nghìn, ba trăm hai mươi tư đồng)* và tiền lãi phát sinh từ ngày 02/6/2023 cho đến khi thanh toán hết nợ, theo lãi suất các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2207076165346 ngày 25/7/2022 và 03 Khế ước nhận nợ. Do ông K và bà H đã ly hôn, nên phân chia nghĩa vụ trả nợ theo phần như sau:

Ông Chu Đình K có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng 1/2 số nợ gốc và lãi là 3.700.791.162 đồng *(Ba tỷ, bảy trăm triệu, bảy trăm chín mươi mốt nghìn, một trăm sáu mươi hai đồng)* và có nghĩa vụ trả 1/2 số tiền lãi phát sinh từ ngày 02/6/2023 theo Hợp đồng cho vay hạn mức ngày 25/7/2022 và 03 Khế ước nhận nợ.

Bà Trịnh Thị H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng 1/2 số nợ gốc và lãi là 3.700.791.162 đồng *(Ba tỷ, bảy trăm triệu, bảy trăm chín mươi mốt nghìn, một trăm sáu mươi hai đồng)* và có nghĩa vụ trả 1/2 số tiền lãi phát sinh từ ngày 02/6/2023 theo Hợp đồng cho vay hạn mức ngày 25/7/2022 và 03 Khế ước nhận nợ.

Thời hạn trả nợ: Chậm nhất là ngày 15/9/2023.

- Đối với khoản vay số 2:

Ông Chu Đình K có nghĩa vụ trả nợ cho A tổng số tiền nợ gốc và lãi là 349.502.589 đồng *(Ba trăm bốn mươi chín triệu, năm trăm lẻ hai nghìn, năm trăm tám mươi chín đồng)* và tiền lãi phát sinh từ ngày 02/6/2023 cho đến khi thanh toán hết nợ, theo lãi suất các bên đã thỏa thuận trong Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 05/8/2022.

Thời hạn trả nợ: Chậm nhất là ngày 15/9/2023.

- Đối với khoản vay số 3:

Ông Chu Đình K có nghĩa vụ trả nợ cho A tổng số tiền nợ gốc và lãi là 140.398.500 đồng *(Một trăm bốn mươi triệu, ba trăm chín mươi tám nghìn, năm trăm đồng)* và tiền lãi phát sinh từ ngày 02/6/2023 cho đến khi thanh toán hết nợ, theo lãi suất các bên đã thỏa thuận trong Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 01/7/2022.

Thời hạn trả nợ: Chậm nhất là ngày 15/9/2023.

2.3. Về xử lý tài sản thế chấp:

Trường hợp ông Chu Đình K và bà Trịnh Thị H không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ, không đúng thời hạn như đã cam kết nêu trên, thì A có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại các tài sản đang thế chấp tại Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp số LN2207076165346 ngày 22/7/2022 và Văn bản Thỏa thuận ngày 22/7/2022, để thanh toán cho toàn bộ 03

khoản vay nêu trên, bao gồm cả nợ gốc, nợ lãi và các khoản phát sinh. Tài sản thế chấp là các công trình xây dựng thuộc sở hữu của ông Chu Đình K và bà Trịnh Thị H (tài sản chung chưa phân chia) gồm:

- Nhà ăn: Diện tích xây dựng 105m^2 (theo đo đạc thực tế), kết cấu nhà cấp IV, bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ, mái lợp ngói.

- Nhà hát: Diện tích xây dựng 552m^2 (theo đo đạc thực tế), kết cấu nhà cấp IV, bê tông cốt thép, tường gạch chỉ, mái lợp ngói.

- Nhà quản lý: Diện tích xây dựng 212m^2, diện tích sàn 424m^2 (theo đo đạc thực tế), kết cấu nhà 02 tầng, bê tông cốt thép, tường gạch chỉ.

- 08 căn nhà dạng phòng nghỉ (villa): Mỗi căn nhà có diện tích xây dựng là 76,2m^2 (theo đo đạc thực tế), kết cấu nhà cấp IV, bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ, mái lợp ngói.

Các công trình xây dựng trên là tài sản gắn liền với thửa đất số 1060, tờ bản đồ số 26, diện tích 4.595m^2, địa chỉ: Thôn N, xã Y, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa, là đất sản xuất kinh doanh, thời hạn sử dụng 50 năm, nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm, đã được UBND huyện Yên Định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 181920 ngày 12/8/2016, mang tên ông Chu Đình K.

2.4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Ngân hàng A tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Ngân hàng đã nộp tạm ứng và thanh toán xong. Ông K và bà H không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

2.5. Về án phí:

Các đương sự thỏa thuận ông Chu Đình K và bà Trịnh Thị H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ trả nợ như sau:

- *Đối với khoản vay số 1:* Ông K và bà H phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 57.700.791 đồng. Chia theo phần: Ông K phải chịu 28.850.396 đồng, bà H phải chịu 28.850.396 đồng.

- *Đối với khoản vay số 2 và số 3 (tổng số tiền ông K phải trả cho Ngân hàng là 489.901.089 đồng):* Ông K phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 11.798.022 đồng.

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông K phải chịu là 40.648.418 đồng *(Bốn mươi triệu, sáu trăm bốn mươi tám nghìn, bốn trăm mười tám đồng).*

Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà H phải chịu 28.850.396 đồng *(Hai mươi tám triệu, tám trăm năm mươi nghìn, ba trăm chín mươi sáu đồng).*

Trả lại cho Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.619.700 đồng *(Năm mươi bảy triệu, sáu trăm mười chín nghìn, bảy trăm đồng),* theo biên lai thu số AA/2021/0003736 ngày 07/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Định.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và

không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Yên Định;
- Chi cục THADS huyện Yên Định;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Lê Thị Dung